

Số: /YCBG-TTYT

Ninh Sơn, ngày tháng 07 năm 2024

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

### Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Vật tư y tế, Phim X-quang, Hoá chất năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

#### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn.

Địa chỉ: 110 Anh Dũng - Khu phố 5 - Thị Trấn Tân Sơn - huyện Ninh Sơn - tỉnh Ninh Thuận.

2. Thông tin liên hệ trách nhiệm nhận báo giá: Văn thư Trung tâm Y tế Ninh Sơn. Điện thoại: 0259.3850.279.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Văn Thư, Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn.

Địa chỉ : 110 Anh Dũng - Khu phố 5 - Thị Trấn Tân Sơn - huyện Ninh Sơn - tỉnh Ninh Thuận.

Đồng thời gửi bản báo giá scan (Kèm bản mềm) qua địa chỉ email: [ttytninhson279@gmail.com](mailto:ttytninhson279@gmail.com)

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 29 tháng 7 năm 2024.

Các báo giá nhận được trước hoặc sau khoảng thời gian nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2024.

#### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục chào giá: Theo Phụ lục 1 đính kèm.

2. Địa điểm giao hàng: Khoa Dược-TTB-VTYT - Trung tâm Y tế Ninh Sơn. Yêu cầu báo giá gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Không quá 05 ngày, kể từ ngày đặt hàng.

4. Dự kiến thanh toán tiền hàng: Trong vòng 03 tháng kể từ khi nghiệm thu

hàng hoá.

5. Thành phần và qui cách hồ sơ báo giá:

- Số lượng báo giá: 02 bản. (Theo mẫu Phụ lục 2)
- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí dịch vụ liên quan.
- Hạn dùng của hàng hoá: đề nghị Quý Công ty cung cấp hạn dùng tính từ ngày Trung tâm nhận được hàng.
- Thư yêu cầu này được đăng tải trên các trang thông tin điện tử: *trungtamyteninhson.vn*; *chaogiattbyt.moh.gov.vn*; *soyt.ninhthuan.gov.vn*.
- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin: **Tên đơn vị tham gia báo giá; Tên danh mục báo giá; Người nhận: Khoa Dược-TTB-VTTYT - SĐT: 0259.3953.753, Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn.**

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty./.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, KD

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quảng Đại Khanh**

UBND HUYỆN NINH SƠN  
TRUNG TÂM Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ , PHIM X-QUANG, HOÁ CHẤT

(Đính kèm yêu cầu báo giá số /YCBG-TTYT ngày tháng 7 năm 2024)

| Stt            | Danh mục                          | Thông số kỹ thuật                                 | Đơn vị tính | Số lượng |
|----------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|----------|
| I. Vật tư y tế |                                   |                                                   |             |          |
| 1              | Băng cá nhân                      | Các cỡ                                            | Miếng       | 4.000    |
| 2              | Băng chỉ thị màu                  |                                                   | Cuộn        | 10       |
| 3              | Băng cuộn y tế                    | 5cm x 5m                                          | Cuộn        | 2.000    |
| 4              | Băng keo lụa                      | 2.5cm x 5m<br>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương | Cuộn        | 500      |
| 5              | Băng keo lụa                      | 5cm x 5m<br>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương   | Cuộn        | 200      |
| 6              | Băng thun khuỷu tay               | Các cỡ                                            | Cuộn        | 100      |
| 7              | Băng thun y tế                    | 0,1m X 4,5m                                       | Cuộn        | 700      |
| 8              | Bao đo máu sau khi sinh           |                                                   | Cái         | 100      |
| 9              | Bo hút nhót                       | Bo hút nhót                                       | Cái         | 10       |
| 10             | Bộ rửa dạ dày                     | Các cỡ                                            | Bộ          | 7        |
| 11             | Bơm hút thai                      | 1 van                                             | Bộ          | 3        |
| 12             | Bơm tiêm (điện)                   | 50ml                                              | Cây         | 100      |
| 13             | Bơm tiêm sử dụng một lần          | 1 ml                                              | Cây         | 1.600    |
| 14             | Bơm tiêm sử dụng một lần          | 10ml                                              | Cây         | 12.000   |
| 15             | Bơm tiêm sử dụng một lần          | 20ml                                              | Cây         | 5.000    |
| 16             | Bơm tiêm sử dụng một lần          | 3ml                                               | Cây         | 15.000   |
| 17             | Bơm tiêm sử dụng một lần          | 5ml                                               | Cây         | 90.000   |
| 18             | Bơm tiêm sử dụng một lần (cho ăn) | 50ml                                              | Cây         | 200      |

|    |                               |                                                                     |       |        |
|----|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------|--------|
| 19 | Bông không hút nước           | 1kg                                                                 | Kg    | 40     |
| 20 | Bông thấm nước                | 1kg                                                                 | Kg    | 100    |
| 21 | Bột bó                        | 10cm X 2,7m                                                         | Cuộn  | 600    |
| 22 | Bột bó                        | 15cm X 2,7m                                                         | Cuộn  | 600    |
| 23 | Chỉ Black Silk                | 2/0                                                                 | Tép   | 500    |
| 24 | Chỉ Black Silk                | 3/0                                                                 | Tép   | 700    |
| 25 | Chỉ Black Silk                | 4/0                                                                 | Tép   | 300    |
| 26 | Chỉ Chromic                   | 1/0                                                                 | Tép   | 120    |
| 27 | Chỉ Chromic                   | 2/0                                                                 | Tép   | 700    |
| 28 | Chỉ Chromic                   | 3/0                                                                 | Tép   | 300    |
| 29 | Cồn                           | 70 độ                                                               | Lít   | 300    |
| 30 | Đai cột sống                  | Các cỡ                                                              | Cái   | 100    |
| 31 | Đai Desault                   | Các cỡ                                                              | Cái   | 100    |
| 32 | Đai xương đòn                 | Các cỡ                                                              | Cái   | 100    |
| 33 | Dao mổ                        | số 11                                                               | Cây   | 600    |
| 34 | Đầu côn vàng                  | 200ul                                                               | Cái   | 30.000 |
| 35 | Đầu côn xanh                  | 1000ul                                                              | Cái   | 25.000 |
| 36 | Dây cho ăn có nắp             | Số 16                                                               | Sợi   | 250    |
| 37 | Dây garo                      | Dây garo có khóa                                                    | Sợi   | 200    |
| 38 | Dây hút nhót số               | Số 16                                                               | Sợi   | 400    |
| 39 | Dây hút nhót số               | Số 8                                                                | Sợi   | 100    |
| 40 | Dây nối bơm tiêm              | Dây nối bơm tiêm                                                    | Sợi   | 100    |
| 41 | Dây oxy 2 nhánh lớn           | 2 nhánh người lớn                                                   | Sợi   | 1.000  |
| 42 | Dây oxy 2 nhánh trẻ em        | 2 nhánh trẻ em                                                      | Sợi   | 250    |
| 43 | Dây truyền dịch kim cánh bướm | Dây truyền dịch sử dụng 1 lần                                       | Sợi   | 20.000 |
| 44 | Đè lưỡi gỗ                    | Đè lưỡi gỗ                                                          | Cây   | 25.000 |
| 45 | Dung dịch Khử khuẩn           | Dung dịch Khử khuẩn Mức độ cao Ortho-Phthalaldehyde CIDEX OPA 3,78L | Can   | 3      |
| 46 | Gạc dẫn lưu                   | 0,01m x 3m x 4 lớp (tiệt trùng)                                     | Cuộn  | 50     |
| 47 | Gạc y tế                      | 8cm x 10cm x 8 lớp tiệt trùng                                       | Miếng | 3.000  |
| 48 | Gạc y tế                      | 0,8m x100 mét                                                       | mét   | 3.200  |

|    |                                            |                                                  |      |        |
|----|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|------|--------|
| 49 | Găng tay sản khoa                          | Các cỡ                                           | Đôi  | 420    |
| 50 | Găng tay khám chưa tiệt trùng              | Các cỡ                                           | Đôi  | 80.000 |
| 51 | Găng tay tiệt trùng                        | Các cỡ                                           | Đôi  | 2.000  |
| 52 | Giấy ghi kết quả đo điện tim               | 80mm X 20m                                       | Cuộn | 100    |
| 53 | Giấy ghi kết quả đo điện tim               | 110mm X<br>140mm X 143 tờ                        | Xấp  | 50     |
| 54 | Giấy ghi kết quả đo điện tim               | 63 mm X 30 m                                     | Cuộn | 35     |
| 55 | Giấy in nhiệt máy nước tiểu                | 10 thông số<br>Clinitek Status                   | Cuộn | 24     |
| 56 | Giấy siêu âm trắng đen                     | 110 mm X 20m                                     | Cuộn | 50     |
| 57 | Kẹp rốn                                    | Kẹp rốn                                          | Cái  | 1.000  |
| 58 | Khóa ba chia có dây dài                    | 25cm                                             | Cái  | 50     |
| 59 | Khử khuẩn CloraminB                        | Kg                                               | Kg   | 75     |
| 60 | Kim cánh bướm                              | Các cỡ                                           | Cây  | 450    |
| 61 | Kim châm cứu đẩy chỉ vô trùng dùng một lần | Loại nằm<br>trong vĩ thiếc để<br>cắt đầu đẩy chỉ | Cây  | 500    |
| 62 | Kim châm cứu vô trùng dùng một lần         | Kích cỡ: 03*25,<br>03*40, 03*70                  | Cây  | 53.000 |
| 63 | Kim luồn tĩnh mạch                         | số 20                                            | Cây  | 400    |
| 64 | Kim luồn tĩnh mạch                         | số 22                                            | Cây  | 5.000  |
| 65 | Kim luồn tĩnh mạch                         | số 24                                            | Cây  | 5.500  |
| 66 | Kim nha khoa                               | Số 27G x 21mm                                    | Cây  | 100    |
| 67 | Kim rời                                    | số 18,23,25                                      | Cây  | 10.000 |
| 68 | Kit thử CGN DOA Multipanel                 | 4 chỉ số<br>MDMA/MET/TH<br>C/MOP                 | Test | 2.000  |
| 69 | Kit thử HIV                                | HIV khay                                         | Test | 800    |
| 70 | Kit thử Viêm gan B                         | HBsAg que 4mm                                    | Test | 2.500  |
| 71 | Kit thử Viêm gan C                         | Anti HCV                                         | Test | 800    |
| 72 | Lọ sinh phẩm                               | Lọ PS 55ml                                       | Lọ   | 1.200  |

|     |                                                |                                             |       |        |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------|--------|
| 73  | Mặt nạ gây mê                                  | số 0                                        | Cái   | 10     |
| 74  | Mặt nạ gây mê                                  | số 3                                        | Cái   | 30     |
| 75  | Mặt nạ gây mê                                  | số 4                                        | Cái   | 10     |
| 76  | Mặt nạ gây mê                                  | số 5                                        | Cái   | 40     |
| 77  | Mặt nạ gây mê                                  | số 1                                        | Cái   | 8      |
| 78  | Mặt nạ xông khí dung                           | Các cỡ                                      | Bộ    | 200    |
| 79  | Miếng bó thuốc                                 |                                             | Miếng | 100    |
| 80  | Miếng dán điện xung                            |                                             | Cặp   | 500    |
| 81  | Nẹp Iselin                                     | 25cm                                        | Cái   | 100    |
| 82  | Nẹp căng chân ngắn                             | Các cỡ                                      | Cái   | 100    |
| 83  | Nẹp căng tay dài (trái - phải)                 | Các cỡ                                      | Cái   | 200    |
| 84  | Nẹp cổ mềm                                     | Các cỡ                                      | Cái   | 60     |
| 85  | Nẹp đùi dài                                    | Các cỡ                                      | Cái   | 120    |
| 86  | Nẹp ngón tay                                   | Các cỡ                                      | Cái   | 60     |
| 87  | Nhiệt Kế thủy ngân                             | Nhiệt Kế thủy ngân                          | Cái   | 100    |
| 88  | Ống chống cắn lưỡi                             | Dụng cụ chặn lưỡi, tạo đường thở số         | Cái   | 300    |
| 89  | Ống chứa máu kháng đông EDTA                   | Ống nghiệm EDTA 5ml                         | Ống   | 20.000 |
| 90  | Ống đặt nội khí quản có bóng                   | Các cỡ                                      | Ống   | 200    |
| 91  | Ống hút mềm Karman                             | Các cỡ                                      | Ống   | 100    |
| 92  | Ống Nghiệm                                     | Ống nghiệm nhựa PS 5ml nắp trắng            | Ống   | 40.000 |
| 93  | Ống nghiệm có chất chống đông Heparin          |                                             | Ống   | 20.000 |
| 94  | Ống nghiệm không có chất chống đông nắp màu đỏ |                                             | Ống   | 2.000  |
| 95  | Ống thông tiểu 1 nhánh                         | Số 8                                        | Sợi   | 50     |
| 96  | Ống thông tiểu 1 nhánh                         | Số 16                                       | Sợi   | 200    |
| 97  | Ống thông tiểu 2 nhánh số                      | Số 8                                        | Sợi   | 20     |
| 98  | Ống thông tiểu 2 nhánh số                      | Số 16                                       | Sợi   | 200    |
| 99  | Que thử dùng cho máy đo đường huyết cá nhân    | Que thử dùng cho máy đo đường huyết cá nhân | Test  | 12.000 |
| 100 | Que thử dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu      | Que thử nước tiểu 10 thông số               | Que   | 3.000  |
| 101 | Rọ mây                                         | Các cỡ                                      | Cái   | 10     |

|                          |                                                                |                                           |       |        |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------|--------|
| 102                      | Săng mỗ                                                        | Săng mỗ<br>50x50cm có lỗ                  | Cái   | 400    |
| 103                      | Tấm trải nylon vô trùng                                        | ( 80cm x 160cm<br>)                       | Tấm   | 200    |
| 104                      | Tạp dề y tế                                                    | 1.1m x 1.4m                               | Cái   | 60     |
| 105                      | Test Morphine                                                  |                                           | Que   | 2.500  |
| 106                      | Test Protein (niệu)                                            |                                           | Test  | 200    |
| 107                      | Test thử Dengue                                                | NS1Ag (khay)                              | Test  | 4.000  |
| 108                      | Test thử H.pylori Ab (khay)                                    |                                           | Test  | 2.000  |
| 109                      | Ống thông hậu môn                                              | Ống thông hậu<br>môn - Rectal<br>Catheter | Ống   | 50     |
| 110                      | Túi đựng bệnh phẩm                                             | size M                                    | Túi   | 50     |
| 111                      | Túi đựng nước tiểu                                             | van T có dây                              | Túi   | 150    |
| 112                      | Túi đựng oxy                                                   | Túi đựng oxy 42<br>lít                    | Túi   | 10     |
| 113                      | Túi ép dẹp                                                     | 100mm X 200m                              | Cuộn  | 4      |
| 114                      | Túi ép dẹp                                                     | 150mm X 100m                              | Cuộn  | 4      |
| 115                      | Túi ép dẹp                                                     | 200mm X 200m                              | Cuộn  | 5      |
| 116                      | Viên khử khuẩn                                                 | Viên khử khuẩn                            | Viên  | 1.700  |
| 117                      | Vòng tránh thai                                                | TCu 380A                                  | Cái   | 20     |
| <b>II. Phim X –quang</b> |                                                                |                                           |       |        |
| 1                        | Phim chụp laser Dryview DVE 20 x<br>25cm (8x10IN)              | 20x25CM<br>(8x10IN)                       | Tấm   | 10.000 |
| 2                        | Phim chụp laser Dryview DVB+ 28<br>x 35cm (11x14IN)            | 28x35CM<br>(11x14IN)                      | Tấm   | 5.000  |
| <b>III. Hoá chất</b>     |                                                                |                                           |       |        |
| 1                        | Diaton cd 1.6                                                  | Thùng/20 lít                              | Thùng | 20     |
| 2                        | Dia rinse cd 1.6                                               | Thùng/20 lít                              | Thùng | 6      |
| 3                        | Dia glyse cd 1.6                                               | Chai (500 ml)                             | Chai  | 16     |
| 4                        | Diaton Diff LMG Diluent                                        | 20L                                       | Thùng | 20     |
| 5                        | Dia Lyse LMG                                                   | 01L                                       | Chai  | 12     |
| 6                        | Dia Cleaner                                                    | 01L                                       | Chai  | 24     |
| 7                        | Hematology Control L                                           | 3ml                                       | Lọ    | 12     |
| 8                        | Hematology Control N                                           | 3ml                                       | Lọ    | 12     |
| 9                        | Hematology Control H                                           | 3ml                                       | Lọ    | 12     |
| 10                       | Hóa chất chuẩn dùng cho máy xét<br>nghiệm huyết học R&D CBC-3D | 3x3 mL                                    | Bộ    | 12     |
| 11                       | Thuốc thử Anti A                                               | 10ml                                      | Lọ    | 3      |
| 12                       | Thuốc thử Anti B                                               | 10ml                                      | Lọ    | 3      |

|    |                                                                                  |                               |     |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----|----|
| 13 | Thuốc thử Anti AB                                                                | 10ml                          | Lọ  | 3  |
| 14 | Thuốc thử Anti D                                                                 | 10ml                          | Lọ  | 2  |
| 15 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose                                          | Hộp/ 4x60 mL                  | Hộp | 24 |
| 16 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol                                      | Hộp/ 4x60 mL                  | Hộp | 22 |
| 17 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides                                    | Hộp/ 4x60 mL                  | Hộp | 22 |
| 18 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL cholesterol                                  | Hộp/R1: 4x45 mL + R2: 4x15 mL | Hộp | 22 |
| 19 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL cholesterol                                  | Hộp/R1: 4x45 mL + R2: 4x15 mL | Hộp | 22 |
| 20 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase GOT (AST)             | Hộp/R1: 4x40 mL + R2: 4x10 mL | Hộp | 20 |
| 21 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase GPT (ALT)               | Hộp/R1: 4x40 mL + R2: 4x10 mL | Hộp | 20 |
| 22 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần TOTAL BILIRUBI NDPD          | Hộp/R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL | Hộp | 4  |
| 23 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp DIRECT BILIRUBI NDPD         | Hộp/R1: 4x60 mL + R2: 4x10 mL | Hộp | 4  |
| 24 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea                                             | Hộp/R1: 4x50 mL + R2: 4x13 mL | Hộp | 14 |
| 25 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine                                       | Hộp/R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL | Hộp | 14 |
| 26 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid                                        | Hộp/ 4x60 mL                  | Hộp | 6  |
| 27 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin                                          | Hộp/ 4x60 mL                  | Hộp | 6  |
| 28 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Canxi toàn phầnCALCIU M oC v/v 0-Cresolphthalein | Hộp/ 4x60 mL                  | Hộp | 6  |
| 29 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Proterin toàn phần                               | Hộp/ 4x60 mL                  | Hộp | 6  |
| 30 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase                                          | Hộp/ 4x50 mL                  | Hộp | 8  |
| 31 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-                                               | Hộp/R1: 4x30                  | Hộp | 10 |



|    |                                                                     |                                |      |    |
|----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------|----|
|    | Reactive Protein (CRP)                                              | mL + R2: 4x30 mL               |      |    |
| 32 | Thuốc thử CRP Turbi WR Calibrator SET (1- 5 Levels)                 | Hộp/5 x 1,5 mL                 | Hộp  | 4  |
| 33 | Thuốc thử HbA1C Direact                                             | Hộp/R1: 2x45 mL + R2: 2x15 mL  | Hộp  | 9  |
| 34 | Thuốc thử HbA1c Calibrator Set (1- 4 Levels)                        | Hộp/4 x 0,5 mL                 | Hộp  | 4  |
| 35 | Thuốc thử HbA1c Control-Low/High Set (1.- 2. Levels)                | Hộp/4 x 0,5 mL                 | Hộp  | 4  |
| 36 | Thuốc thử Arcon N (Level I Control) Lyophilized                     | Hộp/5 x 5 mL                   | Lọ   | 10 |
| 37 | Trucal U                                                            |                                | Lọ   | 8  |
| 38 | Thuốc thử Arcon P (Level II Control) Lyophilized                    | Hộp/5 x 5 mL                   | Lọ   | 10 |
| 39 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT                                 | Hộp/R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL  | Hộp  | 10 |
| 40 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB (Iszym MB of Creatine Kinase) | Hộp/ R1: 2x40 mL + R2: 2x10 mL | Hộp  | 12 |
| 41 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sắt                                 | Hộp/R1: 4x40 mL + R2: 4x10 mL  | Hộp  | 6  |
| 42 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alkalinephosphat (ALP)              | Hộp/R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL  | Hộp  | 8  |
| 43 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Globulin                            | Hộp/R1: 4x40 mL                | Hộp  | 5  |
| 44 | Thuốc thử xét nghiệm Đo hoạt độ CHLORIDE (ChE)                      | Hộp/ 1x100 mL                  | Hộp  | 5  |
| 45 | Washing Solution (Dd rửa máy SH BA 400)                             | Hộp 2 x 250ml                  | Hộp  | 10 |
| 46 | Dung dịch Lugol                                                     | 500 ml                         | Chai | 1  |
| 47 | Dung dịch Safranin O                                                | 500 ml                         | Chai | 1  |
| 48 | Tím Gentian                                                         | 500 ml                         | Chai | 1  |
| 49 | Acetic                                                              | 500 ml                         | Chai | 10 |
| 50 | Glucose Iodine                                                      | 500 ml                         | Chai | 10 |
| 51 | Gel siêu âm                                                         | Can/5 lít                      | Lít  | 70 |

**PHỤ LỤC 2**  
**MẪU BÁO GIÁ**

(Đính kèm yêu cầu báo giá số      /TYC-TTYT ngày      tháng      năm 2024 của  
Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn)

**BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số      /TYC-TTYT, chúng tôi .... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan:

| STT | Danh mục<br>(2) | Đơn vị<br>tính | Ký, mã, nhãn<br>hiệu, model, hãng<br>sản xuất<br>(3) | Mã<br>HS(4) | Năm sản<br>xuất<br>(5) | Xuất<br>xứ<br>(6) | Số<br>lượng/<br>khối<br>lượng<br>(7) | Đơn<br>giá<br>(8)<br>(VNĐ) | Chi phí<br>cho các<br>dịch vụ<br>liên<br>quan<br>(9) (VNĐ) | Thuế,<br>phí, lệ<br>phí (nếu<br>có) (10)<br>(VNĐ) | Thành<br>tiền<br>(VNĐ) |
|-----|-----------------|----------------|------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|
| 1   | Thiết bị A      |                |                                                      |             |                        |                   |                                      |                            |                                                            |                                                   |                        |
| 2   | Thiết bị B      |                |                                                      |             |                        |                   |                                      |                            |                                                            |                                                   |                        |
| n   |                 |                |                                                      |             |                        |                   |                                      |                            |                                                            |                                                   |                        |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan)

2. Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí dịch vụ liên quan.

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày/, kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục II - Yêu cầu báo giá].

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

, ngày.... tháng.... năm....

**Đại diện hợp pháp của công ty, nhà cung cấp**  
**(Ký tên, đóng dấu)**

